

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (STK)

CTCP Sợi Thế Kỷ

Ngày 29/12/2023	25,950 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	-	-

DT thuần 2023
1,425
tỷ VNĐ
YoY: ▼690 -32.6%

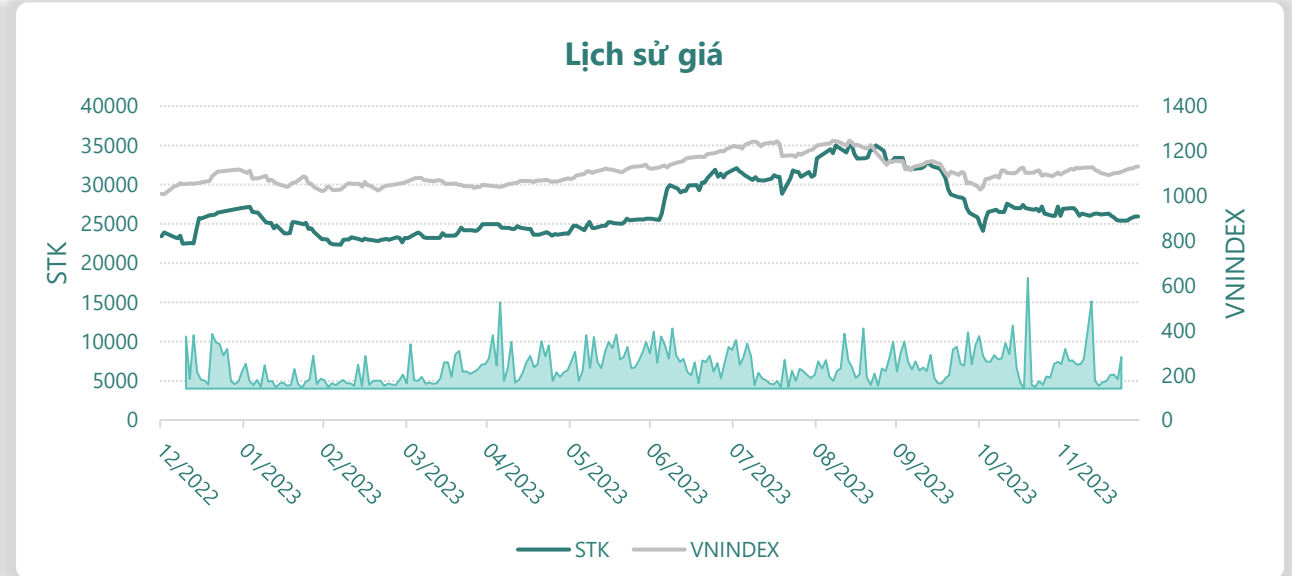
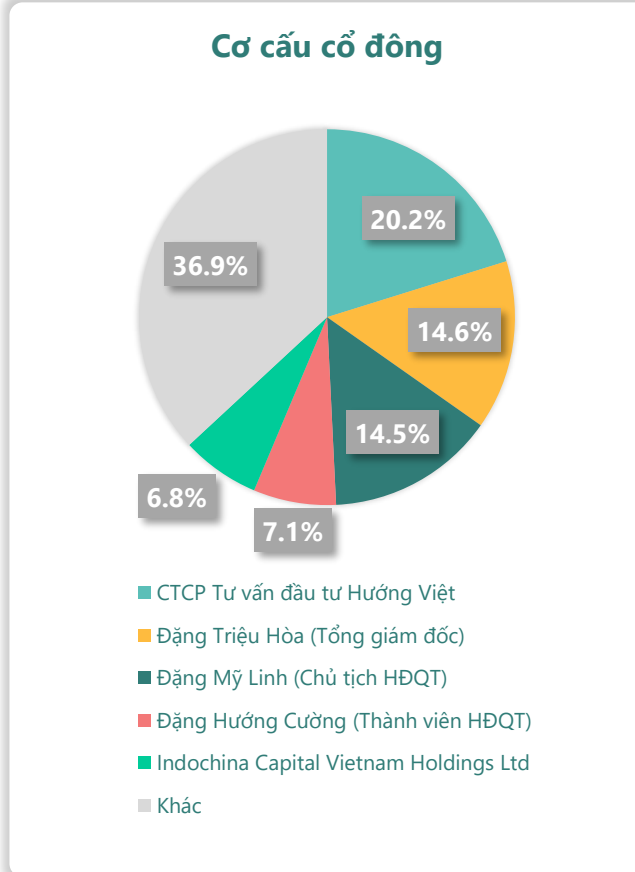
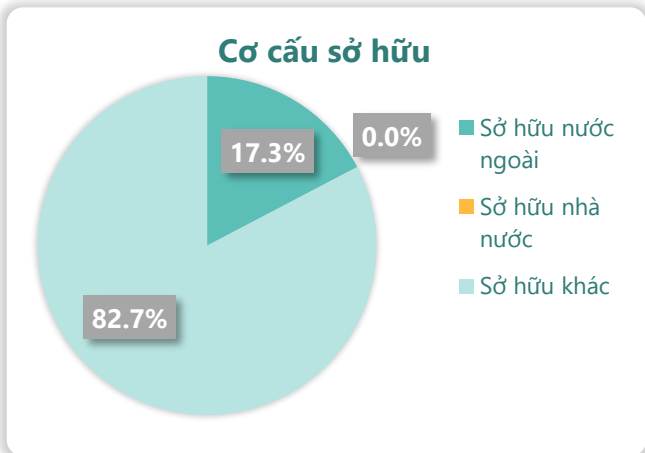
LN thuần 2023
89.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼182 -67.1%

LN sau thuế 2023
87.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼154 -63.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.6%
YoY: +/- ▼ 5.6%

ROE 2023
5.5%
YoY: +/- ▼ 11.8%

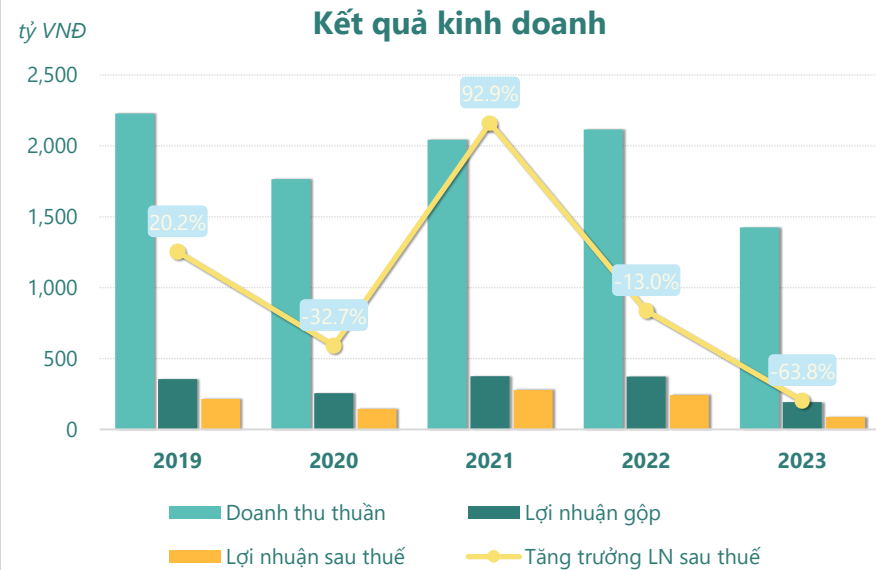
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,348 - 35,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,442
Số lượng CPLH (CP)	94,095,274
KLGD BQ 20 phiên (CP)	63,865
Sở hữu nước ngoài	17.3%
Beta	0.80
EPS	928
P/E	28.0



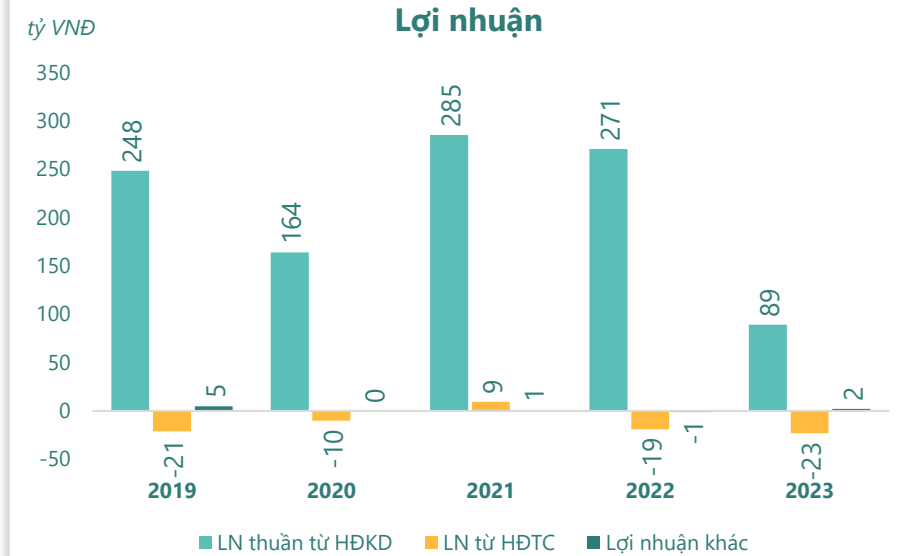
Năm **2023**, **STK** ghi nhận doanh thu thuần **1,425** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **87.80** tỷ đồng, lần lượt **giảm 32.6%** và **giảm 63.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.54%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

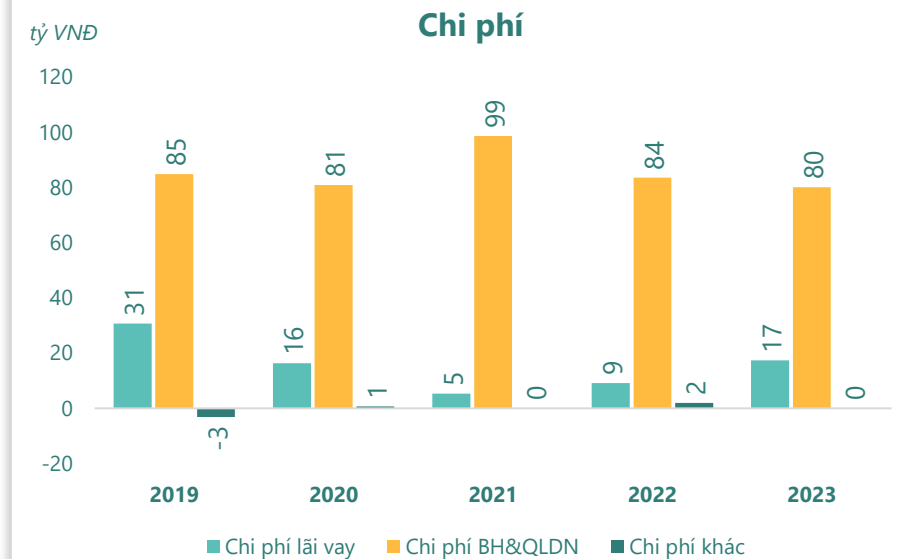
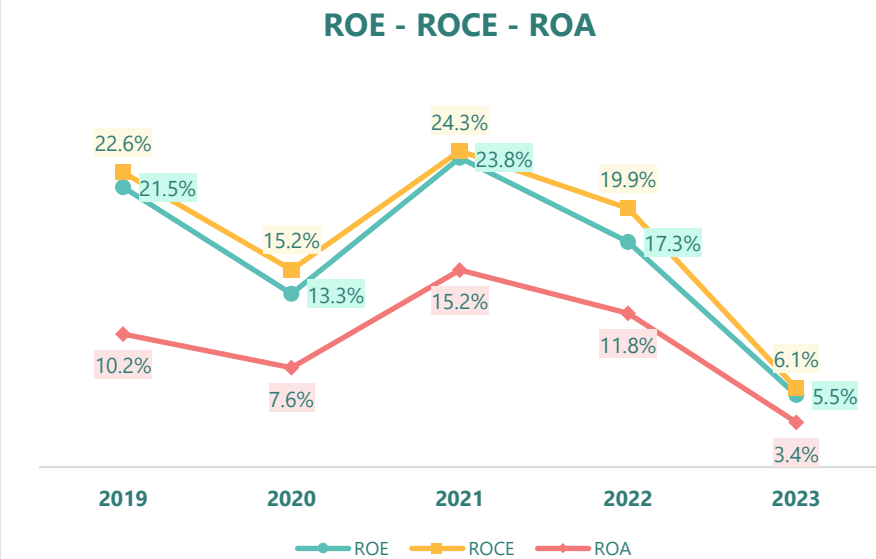


Năm **2023**, STK có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **88.98** tỷ đồng, **giảm đi 181.7** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (211.4 tỷ đồng) là 122.4 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



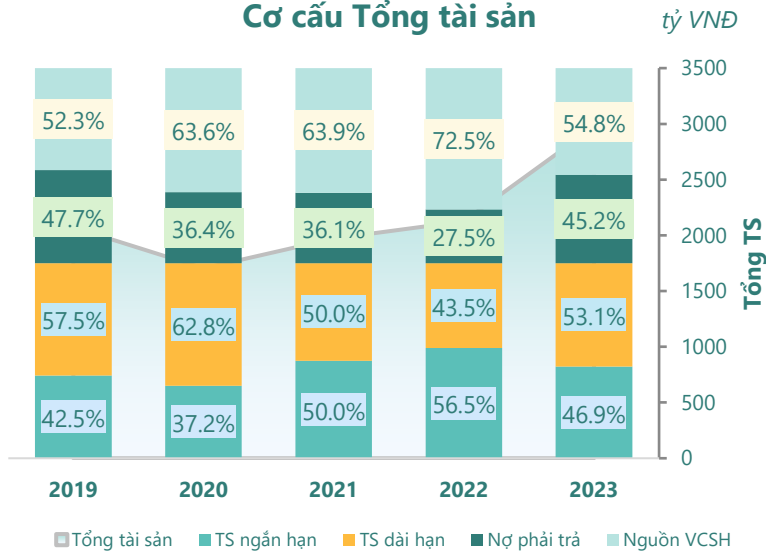
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **17.34** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **80.10** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.05** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của STK năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **5.54%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

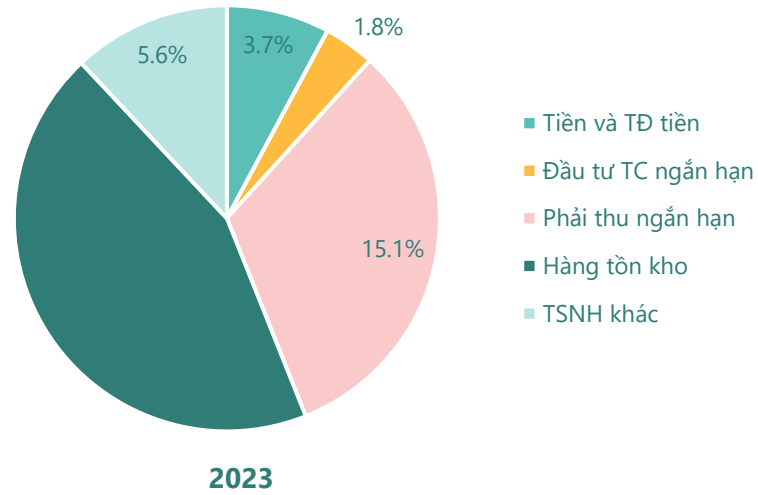


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

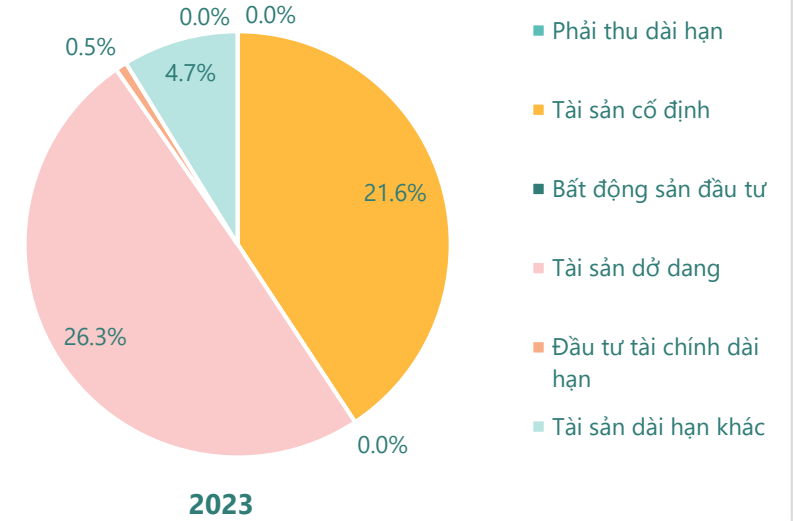
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **STK** năm 2023 tăng trưởng **39.9%** so với năm trước, đạt **2,974** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.9% và 53.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 54.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

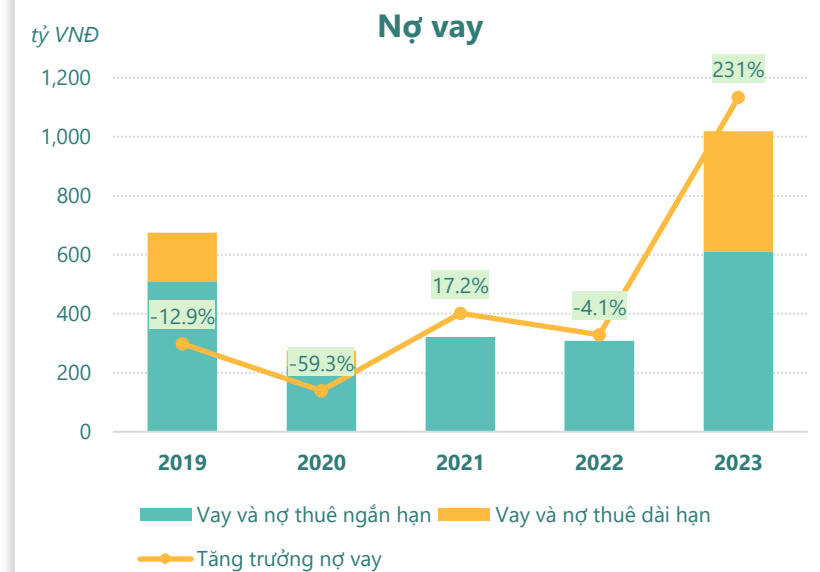
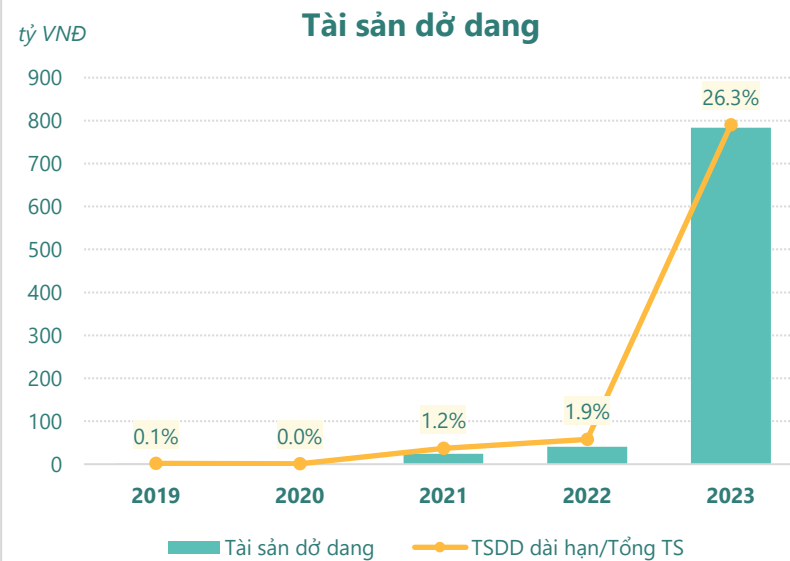
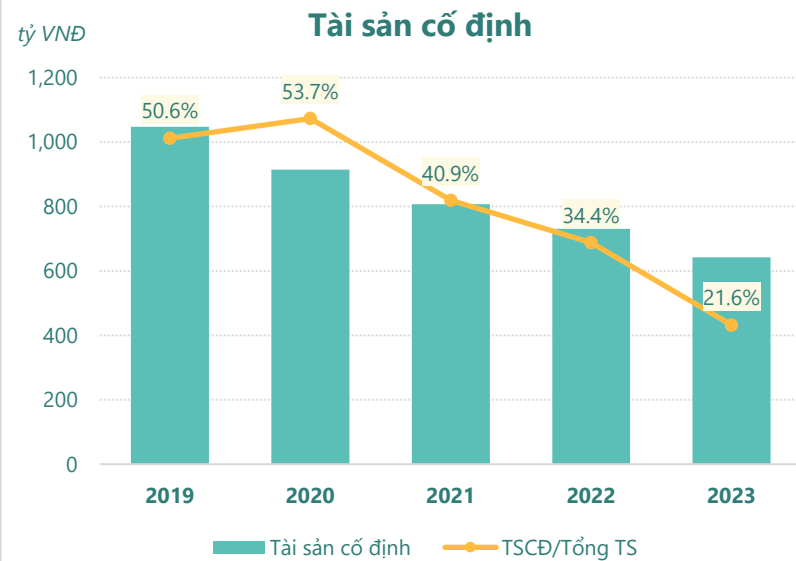
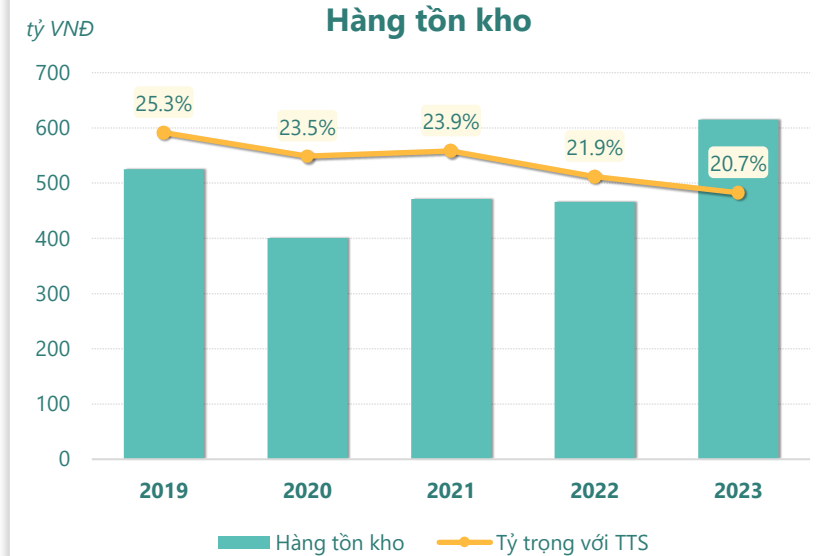
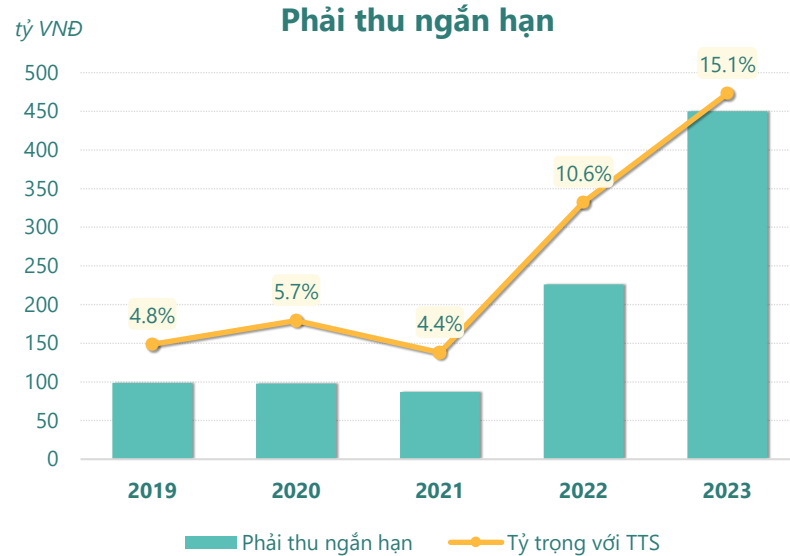
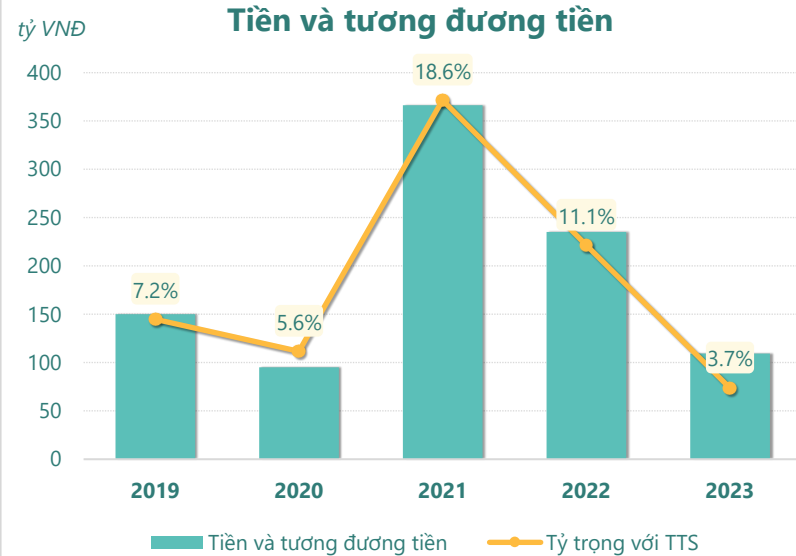
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của STK đạt **1,396** tỷ đồng, tăng trưởng **16.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **46.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

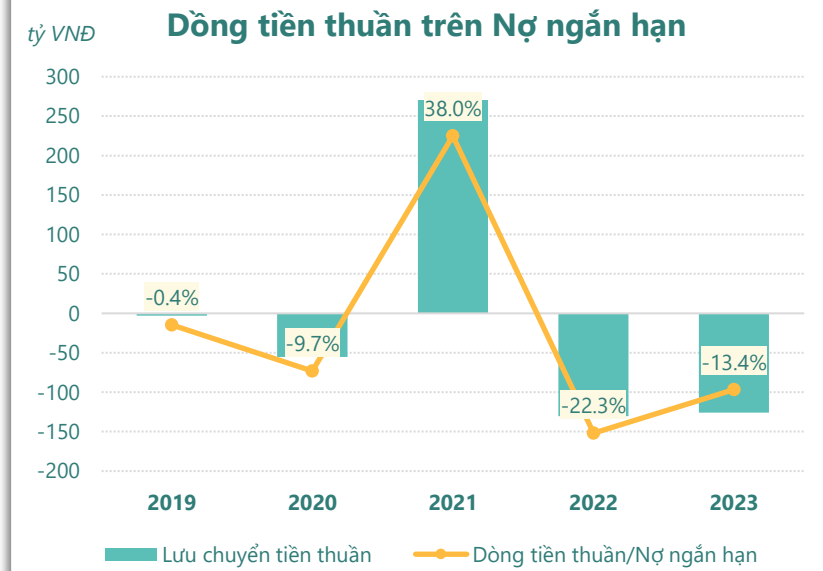
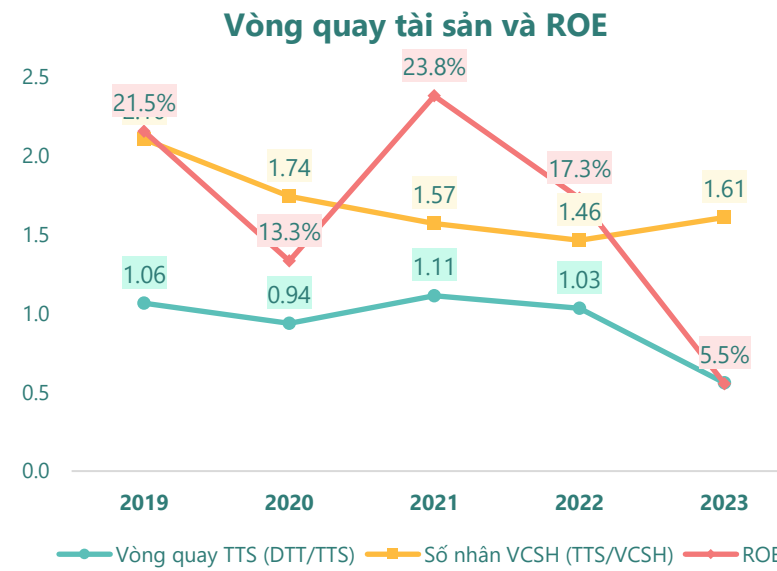
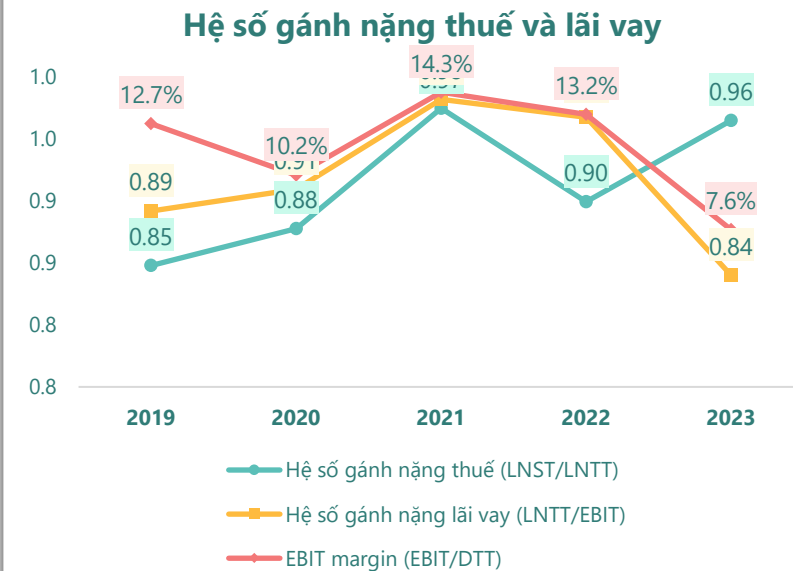
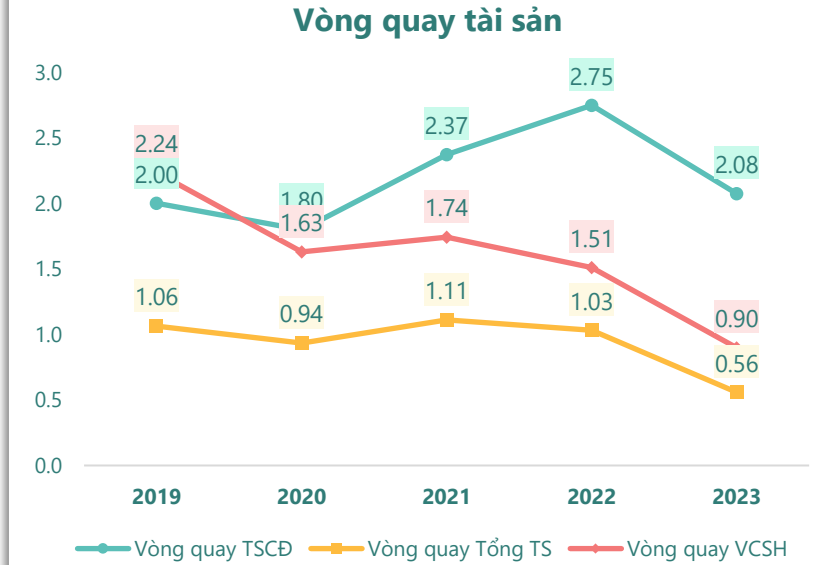
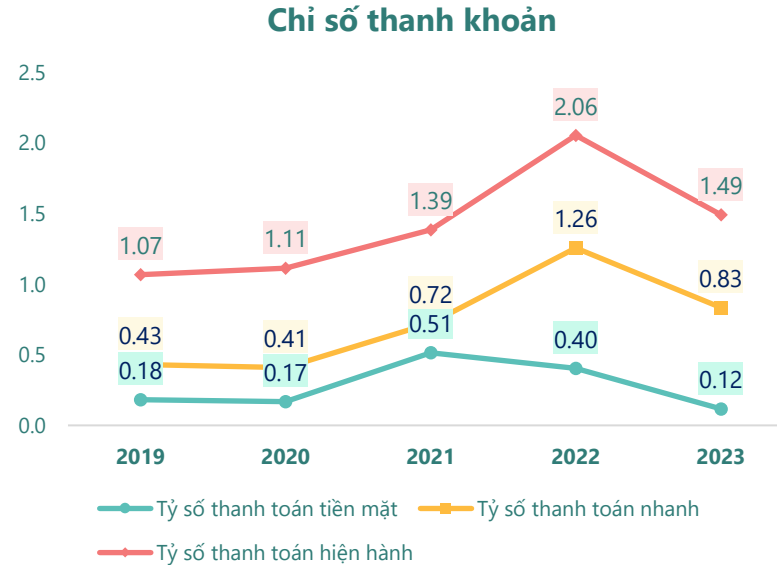
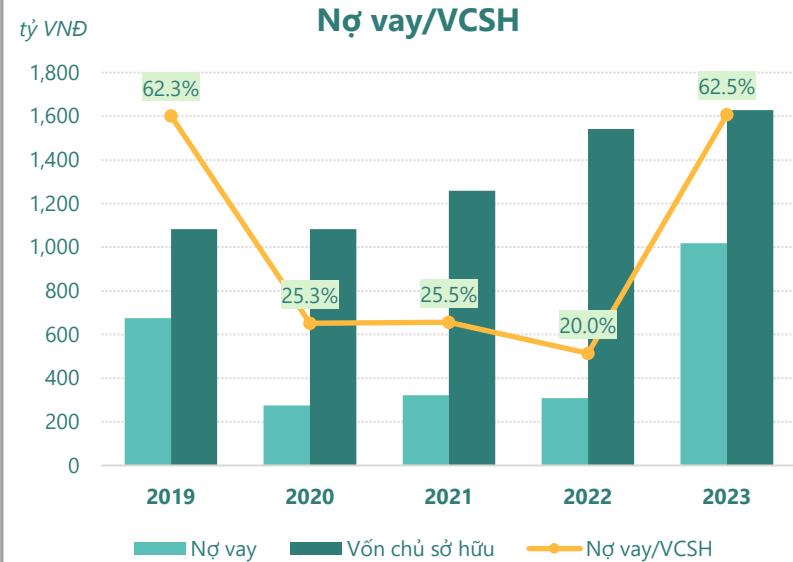
Tài sản dài hạn tăng trưởng **70.6%** so với năm trước và đạt **1,578** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **53.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **26.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 21.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,766	2,042	2,115	1,425
Giá vốn hàng bán	1,510	1,668	1,741	1,233
Lợi nhuận gộp	255	374	373	192
Doanh thu HĐTC	11.5	18.0	29.3	31.1
Chi phí TC	21.6	8.69	48.4	54.1
Chi phí lãi vay	16.4	5.32	9.13	17.3
LN trong công ty LKLD	-0.18	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.7	27.1	19.4	19.7
Chi phí QLDN	57.2	71.5	64.1	60.4
LN thuần từ HĐKD	164	285	271	89.0
Lợi nhuận khác	0.45	0.56	-1.24	2.02
LN trước thuế	164	286	269	91.0
Lợi nhuận sau thuế	144	278	242	87.8
LNST của CĐ cty mẹ	144	278	242	87.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	446	290	212	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.1	30.4	-352	-813
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-543	-50.0	9.54	701
Tiền đầu kỳ	150	95.1	366	235
Lưu chuyển tiền thuần	-55.2	271	-130	-126
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.56	-0.77	0.00
Tiền cuối kỳ	95.1	366	235	109

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,703	1,971	2,125	2,974
Tài sản ngắn hạn	633	986	1,200	1,396
Tiền và tương đương tiền	95.1	366	235	109
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.0	0	180	54.1
Phải thu ngắn hạn	97.7	87.0	226	450
Hàng tồn kho	401	472	466	615
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	61.5	92.5	167
Tài sản dài hạn	1,070	985	925	1,578
Phải thu dài hạn	11.3	11.3	0	0
Tài sản cố định	914	807	731	642
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.56	24.2	40.9	783
Đầu tư tài chính dài hạn	7.62	6.10	13.8	13.8
Tài sản dài hạn khác	137	137	140	139
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	621	712	584	1,345
Nợ ngắn hạn	569	712	584	936
Vay và nợ thuê ngắn hạn	223	321	308	610
Phải trả người bán ngắn hạn	262	291	220	238
Nợ dài hạn	52.0	0.28	0.27	409
Vay và nợ thuê dài hạn	51.7	0	0	409
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,083	1,259	1,541	1,629
Vốn chủ sở hữu	1,083	1,259	1,541	1,629
Vốn điều lệ	707	707	844	966
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0